

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
 Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH- CÔNG TY MẸ

QUÝ 1- 2023

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	TM8 VI.1	31,462,237,525	37,187,167,764	31,462,237,525	37,187,167,764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	TM8 VI.2	12,147,920	109,947,800	12,147,920	109,947,800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		31,450,089,605	37,077,219,964	31,450,089,605	37,077,219,964
4. Giá vốn hàng bán	11	TM9 VI.3	23,038,150,427	26,017,195,201	23,038,150,427	26,017,195,201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,411,939,178	11,060,024,763	8,411,939,178	11,060,024,763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	TM9 VI.4	262,206,155	724,783,323	262,206,155	724,783,323
7. Chi phí tài chính	22	TM9 VI.5	-	27,772,168	-	27,772,168
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	27,772,168	-	27,772,168
8. Chi phí bán hàng	25	TM9 VI.8a	786,258,533	364,478,539	786,258,533	364,478,539
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	TM9 VI.8b	2,362,528,364	2,254,004,609	2,362,528,364	2,254,004,609
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5,525,358,436	9,138,552,770	5,525,358,436	9,138,552,770
11. Thu nhập khác	31	TM9 VI.6	20,861,344	24,795,097	20,861,344	24,795,097
12. Chi phí khác	32		8	-	8	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20,861,336	24,795,097	20,861,336	24,795,097
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,546,219,772	9,163,347,867	5,546,219,772	9,163,347,867
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	TM9 VI.10	1,078,092,210	1,695,268,115	1,078,092,210	1,695,268,115
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(32,897,796)	-	(32,897,796)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,468,127,562	7,500,977,548	4,468,127,562	7,500,977,548
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quỳnh Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Thái Nhã Ngôn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- CTY MẸ

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính:

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
	1	2	3	4
				5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		74,230,604,644	75,464,872,331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1 V.1	12,173,891,126	7,495,941,113
1. Tiền	111		8,173,891,126	3,495,941,113
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	4,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,024,701,370	16,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	TM1A V.2b1	15,024,701,370	16,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,172,276,009	20,659,293,092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM1A V.3a	18,275,271,421	19,030,918,398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		355,676,770	1,062,822,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM1A V.4a	614,685,668	638,910,184
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(73,357,850)	(73,357,850)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	TM1A V.6	27,662,334,716	31,154,860,621
1. Hàng tồn kho	141		28,593,165,770	32,085,691,675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(930,831,054)	(930,831,054)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		197,401,423	154,777,505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	TM5 V.12a	197,401,423	154,777,505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	TM5A V.16	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		80,458,608,104	81,409,886,144
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,306,562	16,306,562
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	TM1A V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	TM1A V.4b	16,306,562	16,306,562



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
	1	2	3	4
				5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		76,380,084,516	77,908,306,133
1. TSCĐ hữu hình	221	TM2 V.8III	58,309,925,706	59,663,977,328
- Nguyên giá	222	TM2 V.8I	107,201,767,521	107,201,767,521
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	TM2 V.8II	(48,891,841,815)	(47,537,790,193)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	TM3 V.9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	TM3 V.9	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	TM4 V.10III	18,070,158,810	18,244,328,805
- Nguyên giá	228	TM4 V.10I	24,609,806,901	24,609,806,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	TM4 V.10II	(6,539,648,091)	(6,365,478,096)
III. Bất động sản đầu tư	230	TM5 V.10	-	-
- Nguyên giá	231	TM5 V.10	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	TM5 V.10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	TM1A V7	1,058,961,966	575,073,481
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,058,961,966	575,073,481
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	TM1A V2c	2,000,000,000	2,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	TM1A V2b.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,003,255,060	910,199,968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	TM5 V.12b	802,417,279	709,362,187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		200,837,781	200,837,781
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		154,689,212,748	156,874,758,475
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		25,094,575,197	31,301,435,729
I. Nợ ngắn hạn	310		24,869,575,197	31,076,435,729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM5A V.15	10,789,804,851	12,642,372,183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,756,613,991	8,190,134,320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	TM5A V.16	1,704,217,489	2,007,182,298
4. Phải trả người lao động	314		1,352,799,767	3,149,550,931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM5A V.17	156,595,050	242,453,031
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM5A V.19a	783,417,539	793,286,212
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	TM5A V.14a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	TM7 V.20e	4,326,126,510	4,051,456,754
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		225,000,000	225,000,000

301427
CÔNG
CƠ PH
DUỐC PH
HONG
TÂN-T.P.H

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	TM5A V.19b	225,000,000	225,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	TM5A V.14b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	TM6 V.20a	129,594,637,551	125,573,322,746
I. Vốn chủ sở hữu	410		129,594,637,551	125,573,322,746
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	TM6 V.20b	87,999,910,000	87,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	TM6 V.20e	8,596,331,942	8,372,925,563
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,792,895,609	26,994,987,183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		26,994,987,183	9,892,629,397
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3,797,908,426	17,102,357,786
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		154,689,212,748	156,874,758,475

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quỳnh Như

Nguyễn Quỳnh Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi

Nguyễn Thị Anh Chi

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Chái Nhã Ngôn

Chái Nhã Ngôn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày: 01-01-2023 đến 31-03-2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,546,219,772	9,163,347,867
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,528,221,617	1,554,885,709
Các khoản dự phòng	03		-	164,488,981
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(263,142,155)	(724,783,323)
- Chi phí lãi vay	06		-	27,772,168
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8=1+2+3+4+5+6+7)	08		6,811,299,234	10,185,711,402
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,455,493,806	(6,160,773,017)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,492,525,904	8,151,714,114
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,520,300,883)	(9,821,890,576)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(619,567,495)	192,417,088
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(27,772,168)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,025,266,115)	(380,017,206)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(172,143,000)	(181,245,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,422,041,451	1,958,144,637
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(178,980,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,024,701,370)	(3,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		293,729,432	472,183,528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,269,028,062	(3,206,796,472)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,119,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,119,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,677,950,013	(1,248,651,835)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,495,941,113	10,580,745,502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,173,891,126	9,332,093,667

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quỳnh Như

Nguyễn Quỳnh Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi

Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Nhã Ngôn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CTY MẸ

kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp , kinh doanh thương mại dược phẩm
- 3- Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh; dụng cụ y tế; xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH Usar Việt Nam
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực kế toán áp dụng

- 1- Chuẩn mực kế toán áp dụng : theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: : Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: ghi nhận theo giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận lãi vay và chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay : ghi nhận vào chi phí sản xuất của năm tài chính hiện hành

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : số lợi nhuận từ hoạt động của DN.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : tổng chi phí phát sinh trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành,

chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí TTN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng CĐKT

	(ĐVT : đồng VN)	
01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	58,146,802	56,542,262
- Tiền gửi ngân hàng	8,115,744,324	3,439,398,851
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	4,000,000,000	4,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng	-	-
Cộng	12,173,891,126	7,495,941,113

02-Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%						
- Các khoản đầu tư khác;		-				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Giá trị ghi số			Giá trị ghi số
b1) Ngắn hạn	15,024,701,370		15,024,701,370	16,000,000,000		16,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	15,024,701,370		15,024,701,370	16,000,000,000		16,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác	-			-		
b2) Dài hạn	-			-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-			-		
- Các khoản đầu tư khác	-			-		
	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18,275,271,421	19,030,918,398
Cộng	18,275,271,421	19,030,918,398

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	259,444,000		255,564,000	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	161,000		-	
- Phải thu ngắn hạn khác	355,080,668		383,346,184	
Cộng	614,685,668		638,910,184	

	Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
b) Dài hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	16,306,562		16,306,562	
- Cho mượn; tạm ứng	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác	-		-	
Cộng	16,306,562		16,306,562	

5. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay	73,357,850	-	73,357,850	-

quá hạn thanh toán , hoặc chưa quá hạn
 nhưng khó có khả năng thu hồi
 -Thông tin về Các khoản tiền phạt, phải thu về
 lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá
 hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
 - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng	73,357,850		73,357,850	
	Cuối kỳ Giá gốc	Dự phòng	Đầu kỳ Giá gốc	Dự phòng
06- Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
-Nguyên liệu , vật liệu	15,516,568,145		16,369,398,641	
- Công cụ, dụng cụ	1,930,800		1,260,800	
- Chi phí SX,KD dở dang	3,155,538,513		5,256,330,063	
- Thành phẩm	9,908,841,954		10,448,415,813	
- Hàng hóa	10,286,358		10,286,358	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
-Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Dự phòng giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm	(930,831,054)		(930,831,054)	
Cộng	27,662,334,716	-	31,154,860,621	
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-		-	
Cộng	-		-	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Mua sắm;				
- XD CB;	-			
- Sửa chữa	1,058,961,966		575,073,481	
Cộng	1,058,961,966		575,073,481	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	67,555,954,436	36,978,751,637	1,730,930,101	569,123,182	367,008,165	107,201,767,521
-Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
-Đầu tư XD CB hoàn thành						
-Tăng khác						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	67,555,954,436	36,978,751,637	1,730,930,101	569,123,182	367,008,165	107,201,767,521
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15,486,731,613	29,791,970,529	1,716,560,421	200,731,211	341,796,419	47,537,790,193
-Khấu hao trong năm	449,363,574	872,434,659	10,025,387	16,429,974	5,798,028	1,354,051,622
-Tăng khác						-
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	15,936,095,187	30,664,405,188	1,726,585,808	217,161,185	347,594,447	48,891,841,815
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	52,069,222,823	7,186,781,108	14,369,680	368,391,971	25,211,746	59,663,977,328
-Tại ngày cuối kỳ	51,619,859,249	6,314,346,449	4,344,293	351,961,997	19,413,718	58,309,925,706

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ cho thuê TC						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Thuê tài chính trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
a. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
-Mua trong năm	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ DN			
-Tăng do hợp nhất KD			
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
b. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5,920,456,461	445,021,635	6,365,478,096
-Khấu hao trong năm	149,077,788	25,092,207	174,169,995
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	6,069,534,249	470,113,842	6,539,648,091
c. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
-Tại ngày đầu năm	17,959,950,440	284,378,365	18,244,328,805
Số dư cuối kỳ	17,810,872,652	259,286,158	18,070,158,810

11- Tăng, Giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên Giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và Giải trình khác:

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23,188,082	29,108,961
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	57,190,715	97,541,470
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	117,022,626	28,127,074
	197,401,423	154,777,505

b) Dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	548,650,312	461,120,910
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	253,766,967	248,241,277
Cộng	802,417,279	709,362,187

-Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	374,065,802	-	374,065,803	-	748,131,605
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	6,000,000	6,000,000	-	-
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	1,704,217,489	3,644,800,896	3,947,765,705	-	2,007,182,298

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	156,595,050	242,453,031
Chi phí phải trả:lãi vay	-	-
Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
Chi phí phải trả khác	156,595,050	242,453,031
b) Dài hạn	-	-
Chi phí phải trả:lãi vay	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	156,595,050	242,453,031

19- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	19,817,630	20,333,645
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả ngắn hạn khác (33881)	54,431,273	50,664,431
Phải trả ngắn hạn khác (13881)	-	-
Phải trả cổ tức	709,168,636	722,288,136
Cộng	783,417,539	793,286,212
b) Dài hạn		
Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn	-	-
Phải trả ký quỹ, ký cược (3441)	225,000,000	225,000,000
Phải trả dài hạn khác (13882)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn	-	-
Cộng	225,000,000	225,000,000

20- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước 01/01/2022	87,999,910,000	2,205,500,000	-	7,366,904,517	20,452,618,597	-	118,024,933,114
-Tăng vốn trong năm trước							-
-Lãi trong năm trước					20,120,420,924		20,120,420,924
- Tăng khác							-
- Trích quỹ đầu tư phát triển				1,006,021,046	(1,006,021,046)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước					(2,012,042,092)		(2,012,042,092)
-Lỗ trong năm trước							-
-Giảm khác							-
Chia cổ tức					(10,559,989,200)		(10,559,989,200)
Trích thưởng HDQT, BKS							-
Sử dụng quỹ							-
Số dư cuối năm trước 31/12/2022	87,999,910,000	2,205,500,000	-	8,372,925,563	26,994,987,183	-	125,573,322,746
trước Số dư đầu năm nay 01/01/2023	87,999,910,000	2,205,500,000	-	8,372,925,563	26,994,987,183	-	125,573,322,746
-Tăng vốn trong năm nay							-
-Lãi trong năm nay					4,468,127,562		4,468,127,562
- Tăng khác							-
Trích quỹ đầu tư phát triển			-	223,406,379	(223,406,379)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay					(446,812,756)		(446,812,756)
-Lỗ trong năm nay							-
-Giảm khác			-				-
Trích thưởng hội đồng quản trị, ban kiểm soát...							-
-Chia cổ tức							-
Số dư cuối kỳ	87,999,910,000	2,205,500,000	-	8,596,331,942	30,792,895,609	-	129,594,637,551

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

cuối năm

87,999,910,000

87,999,910,000

Cộng

-



c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		87,999,910,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	87,999,910,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,799,991	8,799,991
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đã lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	8,596,331,942	8,372,925,563
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,326,126,510	4,051,456,754
	
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
-		
-		
-		



21- Nguồn kinh phí	Năm nay	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa ,dịch vụ	31,462,237,525	37,187,167,764
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
Cộng	31,462,237,525	37,187,167,764
2- Các khoản Giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm Giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	12,147,920	109,947,800
Cộng	12,147,920	109,947,800

30
C
C
DUC
HO
TAN

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Cộng	23,038,150,427	26,017,195,201
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	106,447,432	37,776,029
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	155,758,723	687,007,294
Lãi do bán các loại chứng khoán	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Cộng	262,206,155	724,783,323
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chênh lệch Tỷ Giá Phát Sinh Trong Kỳ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Lỗ do bán các loại chứng khoán	-	-
Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	-
Lãi mua hàng trả chậm	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Chi phí lãi vay	-	27,772,168
Cộng	-	27,772,168
6-Thu nhập khác	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	-	14
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	936,000	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập khác	19,925,344	24,795,083
Cộng	20,861,344	24,795,097
7- Chi phí khác	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	-	-
Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
Chi phí khác	8	-
Chi phí khác(KHL)	-	-
Cộng	8	-
8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	786,258,533	364,478,539

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	2,362,528,364	2,254,004,609
c) Các khoản ghi Giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hiểm sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay...	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,058,007,435	15,307,089,460
- Chi phí nhân công	3,308,580,547	2,892,351,734
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,462,004,519	1,488,668,576
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	507,585,445	546,332,588
- Chi phí khác bằng tiền	48,311,512	157,968,565
Cộng	20,384,489,458	20,392,410,923

554-
 TY
 N
 AM
 PHU
 O CH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,078,092,210	1,695,268,115
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,078,092,210	1,695,268,115
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(32,897,796)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
	-	(32,897,796)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng VN)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thu tài chính; -Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; -Chuyển nợ thanh vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác	Năm nay	Năm trước .
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	-	-
4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
Cộng	-	-

VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:



- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Chí Minh

Nguyễn Thị Anh Chi

Trần Nhã Ngôn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ**

Số: 03/2023/PP-TCK

**(V/v: Giải trình chênh lệch doanh thu và lợi nhuận
sau thuế TNDN cho báo cáo tài chính quý 1 năm
2023)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính Quý 1/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 cho đến 31/03/2023 như sau:

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023:
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2023 : 4.468.127.562.đồng
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2022 : 7.500.977.548 đồng
 - Chênh lệch giảm : 3.032.849.986 đồng
 - Tỷ lệ giảm : 40.43%
- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023:
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2023 : 4.750.515.840 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2022 : 6.597.575.142 đồng
 - Chênh lệch giảm : 1.847.059.302đồng
 - Tỷ lệ giảm : 28.00%

Nguyên nhân lợi nhuận kỳ này giảm chủ yếu do:

+ Sản lượng sản xuất của công ty trong quý 1/2023 giảm 25,9% so với quý 1/2022 trong khi định phí sản xuất giảm không tương ứng làm tăng giá thành sản xuất so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu bán hàng quý 1/2023 giảm so với quý 1/2022

+ Chi phí bán hàng tăng do công ty bước đầu đầu tư mở rộng các kênh bán hàng, tăng cường quảng bá nhận diện thương hiệu.

Từ những nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng và báo cáo hợp nhất quý 1/2023 thấp hơn so với quý 1/2022.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú báo cáo giải trình với Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ**
TỔNG GIÁM ĐỐC



Chải Nhã Ngôn